

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-BTP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục ủy quyền giải quyết công việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BTP ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao phụ trách Cục Hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội tại Công văn số 615/CV-BCN ngày 25/12/2020;

Xét đề nghị của Cục Hỗ trợ tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư số 11741/TP/LS-CCHN được cấp ngày 03 tháng 6 năm 2015 của ông Phạm Văn Kết, sinh ngày 20 tháng 11 năm 1956 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư.

Chứng chỉ hành nghề luật sư của ông Phạm Văn Kết không còn giá trị kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. ông Phạm Văn Kết có trách nhiệm nộp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội có trách nhiệm tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 17/2011/TT-BTP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Giám đốc Sở Tư pháp thành phố Hà Nội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội và ông Phạm Văn Kết chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để báo cáo);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an thành phố Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC HỖ TRỢ TƯ PHÁP
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-BTP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục ủy quyền giải quyết công việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BTP ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao phụ trách Cục Hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh tại Công văn số 73/STP-HC&BTTP ngày 08 tháng 01 năm 2021;

Xét đề nghị của Cục Hỗ trợ tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của **03** cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư (có danh sách kèm theo).

Chứng chỉ hành nghề luật sư của **03** cá nhân nêu trên không còn giá trị kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. Các cá nhân có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 có trách nhiệm nộp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh để tiêu hủy theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh và các ông, bà có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

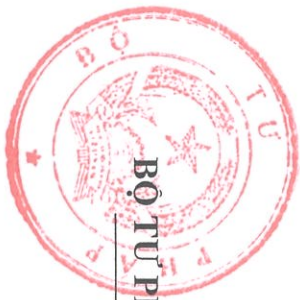
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để báo cáo);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an tỉnh Tây Ninh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC HỖ TRỢ TƯ PHÁP
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUYẬT SƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 138/QĐ-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ngày 03 tháng 02 năm 2021)

TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	HỌ TÊN	NAM	NỮ	NĂM SINH	SỐ CCHNL.S	NGÀY CẤP	LÝ DO THU HỒI
1.	Tây Ninh	Võ Tấn Lộc	x		1990	14798	11/12/2017	Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư
2.	Tây Ninh	Nguyễn Kim Tuyết		x	1962	14315	28/6/2017	Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư
3.	Tây Ninh	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		x	1968	14622	03/10/2017	Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư

Ph

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 374/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-BTP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục ủy quyền giải quyết công việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BTP ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao phụ trách Cục Hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre tại Công văn số 284/STP-BTTP ngày 03 tháng 3 năm 2021 và Bản án số 750/2020/HS-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Cục Hỗ trợ tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư số 6072/TP/LS-CCHN được cấp ngày 25 tháng 9 năm 2009 của ông Trần Hữu Kiển, sinh ngày 11 tháng 11 năm 1981 theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư.

Chứng chỉ hành nghề luật sư của ông Trần Hữu Kiên không còn giá trị kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. Ông Trần Hữu Kiên có trách nhiệm nộp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre có trách nhiệm tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 17/2011/TT-BTP.

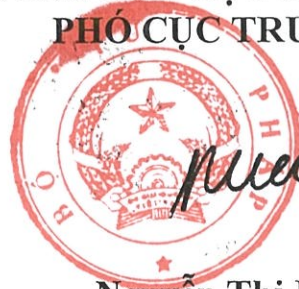
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre và ông Trần Hữu Kiên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để báo cáo);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an tỉnh Bến Tre;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC HỖ TRỢ TƯ PHÁP
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Mai

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 398/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-BTP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục ủy quyền giải quyết công việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BTP ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao phụ trách Cục Hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-ĐLS ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh về việc xóa tên khỏi danh sách luật sư;

Căn cứ đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 16-CV/ĐLS ngày 02 tháng 3 năm 2021;

Xét đề nghị của Cục Hỗ trợ tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của 313 cá nhân theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư (có danh sách kèm theo).

Chúng chỉ hành nghề luật sư của 313 cá nhân nêu trên không còn giá trị kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. Các cá nhân có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 có trách nhiệm nộp lại Chúng chỉ hành nghề luật sư cho Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tiêu hủy Chúng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 17/2011/TT-BTP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Giám đốc Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh và các cá nhân có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Cục Công tác phía Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC HỖ TRỢ TƯ PHÁP
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai

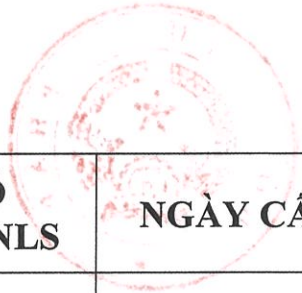


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
DO BỊ XỬ LÝ KỶ LUẬT BẰNG HÌNH THỨC XÓA TÊN KHỎI DANH
SÁCH LUẬT SƯ CỦA ĐOÀN LUẬT SƯ DO KHÔNG ĐÓNG PHÍ
THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 398/QĐ-BTP ngày 19 tháng 3 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
1.	VŨ NĂNG AN	1958	4606	17/03/2008
2.	TRẦN ĐỨC AN	1977	6961	29/10/2010
3.	TRẦN LAN ANH	1973	5877	25/09/2009
4.	PHẠM THỊ MAI ANH	1973	5429	27/02/2009
5.	ĐINH THỊ ÁNH	1955	7204	29/10/2010
6.	NGUYỄN DUY ẬU	1950	6762	23/07/2010
7.	VÕ THỊ XUÂN BA	1980	10568	14/04/2014
8.	ĐẶNG VĂN BÀN	1948	5430	27/02/2009
9.	NGUYỄN THÁI BÌNH	1959	9384	22/01/2013
10.	VŨ THANH BÌNH	1975	3441	18/05/2007
11.	DƯƠNG CÔNG BÌNH	1952	1001	20/05/2002
12.	TRẦN PHƯƠNG BÌNH	1966	7607	21/04/2011
13.	NGUYỄN VĂN BÌNH	1977	5881	25/09/2009
14.	TRẦN VĂN CÁCH	1953	10112	30/09/2013
15.	TRƯƠNG LỆ CHÂU	1975	9653	06/07/2013
16.	NGUYỄN THÙY CHÂU	1978	5884	25/09/2009
17.	TRƯƠNG NGỌC CHÂU	1948	5072	27/08/2008



TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
18.	NGUYỄN VĂN CHÂU	1945	523	04/11/2002
19.	NGUYỄN MỘNG CHÂU	1944	597	04/11/2002
20.	NGUYỄN CỬU THỊ HƯƠNG CHI	1953	5248	11/11/2008
21.	LÊ VĂN CHÍ	1978	9428	20/03/2013
22.	TRẦN THỊ ÁI CHỬNG	1973	7621	21/04/2011
23.	VŨ THỊ CHƯƠng	1954	1923	08/04/2003
24.	NGUYỄN CHÍ CÔNG	1975	6659	18/05/2010
25.	VÕ QUỐC CƯỜNG	1972	3409	20/03/2007
26.	TRẦN HUY CƯỜNG	1977	7870	21/04/2011
27.	TRẦN THANH DÂN	1984	8842	09/06/2012
28.	NGUYỄN HỒNG DÂN	1955	3457	18/05/2007
29.	LÊ HOÀNG DUNG	1965	3461	18/05/2007
30.	ĐỖ TRẦN DUY	1973	7872	21/04/2011
31.	NGUYỄN THƯỢNG DUY	1972	2546	25/10/2005
32.	NGUYỄN THỊ THANH DUY	1984	8541	27/12/2011
33.	NGUYỄN THỊ DUYÊN	1974	5444	27/02/2009
34.	TRẦN ANH DŨNG	1973	6985	29/10/2010
35.	NGUYỄN TRUNG DŨNG	1961	7631	21/04/2011
36.	NGUYỄN VĂN DŨNG	1960	3337	02/08/2007
37.	VŨ DUY DƯƠNG	1965	5077	27/08/2008
38.	TRẦN TUẤN DƯƠNG	1962	6997	29/10/2010
39.	ĐOÀN THỊ KIM ĐAM	1955	6171	29/10/2009
40.	BÙI NGỌC ĐANG	1958	2977	09/07/2006

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
41.	PHẠM VÂN ĐÀ	1947	3421	20/03/2007
42.	TRƯƠNG THỊ BÍCH ĐÀO	1974	5446	27/02/2009
43.	VŨ DUY ĐẠI	1959	474	04/11/2002
44.	TRẦN THANH ĐẠT	1977	7002	29/10/2010
45.	LÝ GIA ĐẠT	1981	7636	21/4/2011
46.	ĐỖ HỮU ĐIỀN	1960	4623	17/03/2008
47.	HUỲNH HOÀNG ĐIỆP	1950	4625	17/03/2008
48.	BÙI VĂN ĐIỆU	1982	7004	29/10/2010
49.	NGUYỄN CÔNG ĐỊNH	1976	6393	04/08/2010
50.	TRỊNH NGỌC ĐÔNG	1950	2343	09/05/2005
51.	ĐOÀN MINH MINH ĐỨC	1972	3897	16/07/2007
52.	PHẠM THỊ HỒNG GẮM	1976	4228	22/11/2007
53.	LÊ MẠNH HÀ	1980	11004	09/12/2014
54.	NGHIÊM NAM HÀ	1969	2346	09/05/2005
55.	LÊ THỊ THU HÀ	1969	635	04/11/2002
56.	HỒ THỊ NGÂN HÀ	1978	9135	17/10/2012
57.	BÙI THỊ THU HÀ	1977	7644	21/04/2011
58.	TRẦN MẠNH HÀ	1976	7379	03/02/2011
59.	LÊ HỒNG HẢI	1960	6936	21/09/2010
60.	VÕ XUÂN HẢI	1982	11007	09/12/2014
61.	TRẦN VĂN HẠNH	1952	4634	17/03/2008
62.	PHẠM THỊ MỸ HẠNH	1969	6147	29/10/2009
63.	PHẠM THỊ DIỆP HẠNH	1981	6402	04/08/2010

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
64.	TRẦN THỊ NGỌC HẠNH	1978	6551	04/08/2010
65.	TRẦN THỊ NGUYỆT HẰNG	1974	7021	29/10/2010
66.	NGUYỄN BẬT HẬU	1959	11016	09/12/2014
67.	LƯƠNG HIỀN HẬU	1968	8212	26/09/2011
68.	BÙI THỊ HIỀN	1947	1078	20/05/2002
69.	VÕ HÙNG MINH HIỀN	1985	8862	09/06/2012
70.	ĐOÀN THANH HIỀN	1983	6408	04/08/2010
71.	NGUYỄN VĂN HIỀN	1960	3412	20/03/2007
72.	VŨ HIỀN	1947	567	04/11/2002
73.	NGUYỄN VĂN HIỆP	1966	5251	11/11/2008
74.	DƯƠNG THANH HOA	1955	10415	20/02/2014
75.	LÊ THỊ HỒNG HOA	1963	9140	17/10/2012
76.	MẠC THU HÒA	1976	6257	02/04/2010
77.	LÝ KẾ HÒA	1952	1823	26/05/2003
78.	ĐẶNG THUẬN HÒA	1946	4642	17/03/2008
79.	NGUYỄN THỊ HOÀI	1947	6101	29/10/2009
80.	TRẦN ĐÌNH HOÀI	1974	7670	21/04/2011
81.	BÙI TIẾN HOÀI	1969	7671	21/04/2011
82.	CHÂU VIỆT HOÀNG	1976	3899	16/07/2007
83.	ĐỖ VĂN HOÀNH	1958	3891	16/07/2007
84.	THÁI NGUYỄN XUÂN HỒNG	1974	668	04/11/2002
85.	ĐẶNG VŨ HỒNG	1950	7381	03/02/2011
86.	NGUYỄN VĂN HƠN	1947	8874	09/06/2012

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
87.	CHU ĐỨC HUÂN	1968	3510	18/05/2007
88.	TRẦN THỊ THÀNH HUẾ	1983	11028	09/12/2014
89.	NGUYỄN THANH HUỆ	1979	5915	25/09/2009
90.	PHẠM THỊ HỒNG HUỆ	1985	9963	18/07/2013
91.	LÊ THỊ MINH HUỆ	1986	8875	09/06/2012
92.	ĐINH QUỐC HUY	1981	7036	29/10/2010
93.	TRẦN MINH HUY	1983	7035	29/10/2010
94.	NGUYỄN THANH NGỌC HUYỀN	1962	4238	22/11/2007
95.	GIANG VĨ HÙNG	1979	8548	27/12/2011
96.	NGUYỄN HUY HÙNG	1978	5060	27/08/2008
97.	HỒ HOÀNG HÙNG	1970	7692	21/04/2011
98.	NGUYỄN VĂN HÙNG	1953	3511	18/05/2007
99.	LÊ TRỌNG HÙNG	1957	985	20/05/2002
100.	LÊ VĂN HÙNG	1967	3513	18/05/2007
101.	TRẦN NIÊN HUNG	1956	677	11/04/2002
102.	TRẦN THỊ NGỌC HƯƠNG	1957	7698	21/04/2011
103.	TRỊNH NGUYỆT HƯƠNG	1974	2360	05/09/2005
104.	NGUYỄN THỊ ÁNH HƯƠNG	1961	7382	02/03/2011
105.	TRẦN THỊ NHƯ HƯƠNG	1946	679	11/04/2002
106.	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	1954	4303	22/11/2007
107.	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	1984	8480	27/12/2011
108.	PHẠM THỊ KIM HƯỜNG	1953	5213	07/10/2008
109.	MAI VĂN HƯỚNG	1977	9702	07/06/2013

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
110.	NGUYỄN DUY HỮU	1975	8515	27/12/2011
111.	HOÀNG ĐÌNH KẾT	1965	3014	07/09/2006
112.	LÝ HỒNG KHANG	1962	7045	29/10/2010
113.	NGUYỄN TUẤN KHANH	1946	687	11/04/2002
114.	NGUYỄN VĂN KHANH	1974	6679	18/05/2010
115.	LÊ MINH KHẢI	1950	5475	27/02/2009
116.	VÕ QUANG KHẢI	1959	8234	26/09/2011
117.	LÊ QUỐC KHÁNH	1972	5921	25/09/2009
118.	ĐỖ NGUYỄN TƯỜNG KHOA	1973	5104	27/08/2008
119.	CAO NGỌC KHUYNH	1952	443	11/04/2002
120.	NGUYỄN THỊ MINH KIỀU	1978	7709	21/04/2011
121.	QUÁCH THỊ TÚ KIỀU	1975	3018	07/09/2006
122.	HÀ HUỆ KINH	1984	6438	08/04/2010
123.	VÕ TƯỜNG LAI	1953	9398	07/02/2013
124.	ĐINH THỊ PHƯƠNG LAN	1969	5479	27/02/2009
125.	LƯU THIÊN LAN	1966	4661	17/03/2008
126.	TRƯƠNG MỸ LÀI	1973	4559	17/03/2008
127.	NGUYỄN TRÍ LẠC	1962	7051	29/10/2010
128.	TẠ CHƯÔNG LÂM	1979	6737	23/07/2010
129.	NGUYỄN THỊ THÙY LÂM	1984	7241	10/12/2010
130.	PHAN PHÚ HÀO LỆ	1952	3539	18/05/2007
131.	PHẠM THANH LIÊM	1967	987	20/05/2002
132.	VŨ QUANG LIÊM	1969	3541	18/05/2007

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
133.	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	1956	8575	27/12/2011
134.	LƯƠNG TÚ LIÊN	1968	5107	27/08/2008
135.	ĐOÀN THỊ LIỄU	1980	7243	10/12/2010
136.	TRẦN THIÊN LINH	1971	3545	18/05/2007
137.	PHẠM NGUYỄN HỒNG LĨNH	1976	709	11/04/2002
138.	HUỖNH THỊ CHÂU LOAN	1978	5109	27/08/2008
139.	TRẦN THỊ MỸ LOAN	1959	3549	18/05/2007
140.	TRẦN PHẠM THANH LOAN	1980	4669	17/03/2008
141.	NGUYỄN THANH LONG	1976	6801	23/08/2010
142.	LÊ XUÂN LỘC	1970	5933	25/09/2009
143.	NGUYỄN LỘC	1960	993	20/05/2002
144.	PHẠM LỘC	1982	6447	08/04/2010
145.	BÙI ĐĂNG LỢI	1959	11698	25/05/2015
146.	ĐẶNG THỂ LUÂN	1958	5239	11/11/2008
147.	PHAN THỊ LUẬN	1959	11449	03/03/2015
148.	TRẦN VĂN LƯỢNG	1979	5935	25/09/2009
149.	NGUYỄN TẤN LỰC	1982	9822	07/06/2013
150.	NGUYỄN THỊ LÝ	1985	8243	26/09/2011
151.	ĐẶNG THÁI THANH MAI	1984	6449	08/04/2010
152.	NGUYỄN THỊ HỒNG MAI	1967	4252	22/11/2007
153.	ĐẶNG THỊ TUYẾT MAI	1976	6450	08/04/2010
154.	PHẠM THỊ THANH MAI	1978	1708	18/09/2002
155.	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	1952	504	11/04/2002

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
156.	PHẠM QUANG MINH	1971	5114	27/08/2008
157.	NGUYỄN QUANG MINH	1956	720	11/04/2002
158.	NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH	1978	1095	20/05/2002
159.	NGUYỄN KHẮC MINH	1979	7734	21/04/2011
160.	PHẠM MINH	1968	6155	29/10/2009
161.	PHẠM VĂN MƯỜI	1968	997	20/05/2002
162.	MAI THỊ KIỀU MY	1986	9157	17/10/2012
163.	NGUYỄN VĂN NAM	1958	5785	31/07/2009
164.	ĐỖ THỊ NGÀ	1972	8902	06/09/2012
165.	NGUYỄN THỊ KIM NGÀ	1974	3030	07/09/2006
166.	NGUYỄN THỊ ÁNH NGÀ	1974	5498	27/02/2009
167.	TRẦN THỊ NGÀ	1967	6555	08/04/2010
168.	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÂN	1985	8904	06/09/2012
169.	TRẦN THANH NGHỊ	1956	3904	16/07/2007
170.	NGUYỄN THANH NGỌ	1954	8906	06/09/2012
171.	PHAN THỊ NGỌC	1951	4088	16/07/2007
172.	PHẠM ĐĂNG NGỌC	1973	7750	21/04/2011
173.	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	1979	11098	12/09/2014
174.	ĐOÀN THẢO NGUYÊN	1983	7064	29/10/2010
175.	ĐỖ KHÔI NGUYÊN	1972	6464	08/04/2010
176.	ĐIỀN THẾ NHÂN	1984	6468	08/04/2010
177.	PHẠM THỊ NHÂN	1957	9470	16/04/2013
178.	THÁI VĂN NHÂN	1978	7755	21/04/2011

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
179.	NGUYỄN THỊ NHUNG	1985	10167	13/11/2013
180.	NGUYỄN THỊ KIM NHUNG	1979	4809	29/04/2008
181.	ĐINH THỊ THANH NHƯ	1979	4256	22/11/2007
182.	PHẠM THỊ HOÀNG OANH	1959	4689	17/03/2008
183.	VŨ THỊ HOÀNG OANH	1977	4257	22/11/2007
184.	VÕ THỊ XUÂN PHI	1971	7075	29/10/2010
185.	ĐỖ HOÀI PHONG	1978	5950	25/09/2009
186.	NGÔ NGỌC THÙY PHƯƠNG	1980	6474	08/04/2010
187.	NGÔ HOÀI PHƯƠNG	1984	9746	07/06/2013
188.	BÙI THỊ PHƯƠNG	1972	2409	05/09/2005
189.	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	1969	2703	18/05/2006
190.	NGUYỄN HỒNG PHƯỚC	1958	3591	18/05/2007
191.	NGUYỄN TẤN PHƯỚC	1968	7770	21/04/2011
192.	HUỲNH ĐẠI PHƯỚC	1949	536	11/04/2002
193.	NGUYỄN ĐỨC TẤN PHƯỚC	1975	4825	21/05/2008
194.	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	1986	9751	07/06/2013
195.	TRẦN THỊ MINH PHƯỢNG	1978	2631	10/03/2006
196.	LẠI NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	1949	763	11/04/2002
197.	THỊNH MAI THANH QUANG	1980	6480	08/04/2010
198.	NGÔ VĂN QUANG	1956	4264	22/11/2007
199.	LÊ CÔNG QUẢN	1960	4263	22/11/2007
200.	TRẦN NGỌC QUÍ	1966	9162	17/10/2012
201.	TRẦN ĐÌNH BẢO QUỐC	1966	5530	27/02/2009

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
202.	PHÙNG BẢO QUỲNH	1976	3606	18/05/2007
203.	NGUYỄN VĂN QUÝ	1950	3043	07/09/2006
204.	TRẦN MINH SAN	1950	775	11/04/2002
205.	LẠI BÌNH SINH	1952	5971	25/09/2009
206.	BÙI QUANG SĨ	1950	4268	22/11/2007
207.	NGUYỄN KHÁNH SƠN	1952	1009	20/05/2002
208.	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	1952	7092	29/10/2010
209.	NGUYỄN ĐOÀN NHỊ SƠN	1973	7251	10/12/2010
210.	NGUYỄN HỮU ANH TÀI	1953	4702	17/03/2008
211.	PHẠM THỊ PHƯƠNG TÂM	1973	7097	29/10/2010
212.	NGÔ CẢNH TÂM	1960	6491	08/04/2010
213.	NGUYỄN THÀNH TÂN	1977	4787	29/04/2008
214.	NGÔ VĂN TẤN	1944	791	11/04/2002
215.	NGUYỄN VĂN THANH	1977	11150	12/09/2014
216.	NGUYỄN NGỌC THANH	1985	8271	26/09/2011
217.	LÊ THỊ TÚ THANH	1977	2420	05/09/2005
218.	LÊ THỊ THANH	1979	8272	26/09/2011
219.	NGUYỄN VĂN THANH	1954	3052	07/09/2006
220.	NGUYỄN QUANG THÀNH	1977	8274	26/09/2011
221.	NGUYỄN XUÂN THÀNH	1956	6498	08/04/2010
222.	PHẠM THANH THẢO	1979	8925	06/09/2012
223.	TRẦN THU THẢO	1981	4704	17/03/2008
224.	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	1976	8277	26/09/2011

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
225.	NGUYỄN THANH THẢO	1976	6217	28/12/2009
226.	BÙI VĂN THÁI	1973	8267	26/09/2011
227.	HUỲNH LIÊN THÁI	1954	6499	08/04/2010
228.	PHẠM CAO THÁI	1947	801	11/04/2002
229.	LÊ QUỐC THÁI	1976	3260	29/12/2006
230.	DƯƠNG NGỌC THẠCH	1968	4271	22/11/2007
231.	NHÂM VĂN THẶNG	1977	5693	23/04/2009
232.	LƯƠNG TRUNG THÊ	1954	10243	28/11/2013
233.	MAI THỊ THÊ	1977	8279	26/09/2011
234.	VŨ QUÁN THIÊN	1964	5132	27/08/2008
235.	HỒ ÁI THIÊN	1958	8282	26/09/2011
236.	TRẦN XUÂN THIÊN	1960	7108	29/10/2010
237.	TRẦN THỊ THOA	1947	3643	18/05/2007
238.	NGUYỄN DUY THỌ	1950	7400	02/03/2011
239.	NGUYỄN VĂN THÔNG	1952	9045	05/10/2012
240.	NGHIÊM THỊ KIM THÔNG	1973	9248	06/12/2012
241.	TRẦN THỊ SONG THU	1974	8942	06/09/2012
242.	VÕ QUANG THUẬN	1977	11170	12/09/2014
243.	LÊ LÝ THUẬN	1968	7113	02/03/2011
244.	HỒ MỸ THUẬN	1975	6514	08/04/2010
245.	TRẦN THÁI THUẬN	1966	3894	16/07/2007
246.	TRƯƠNG THỊ MAI THUY	1978	5064	27/08/2008
247.	NGUYỄN THỊ THỦY	1978	4281	22/11/2007

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
248.	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THÚY	1984	6927	21/09/2010
249.	TRẦN NGỌC THƯƠNG	1981	6518	08/04/2010
250.	NGUYỄN THƯƠNG	1964	3659	18/05/2007
251.	NGUYỄN ĐÌNH THỰC	1985	9777	07/06/2013
252.	VÕ NGUYỄN THỦY TIÊN	1978	2433	05/09/2005
253.	TRẦN HỮU TIÊN	1944	3661	26/09/2007
254.	PHẠM HỮU TÍN	1946	829	11/04/2002
255.	NGUYỄN ĐỨC TÍNH	1955	11184	12/09/2014
256.	LÊ LONG TOÀN	1975	3668	18/05/2007
257.	HÀ LÊ TOÀN	1969	4722	17/03/2008
258.	NGUYỄN THỊ TRANG	1986	11187	12/09/2014
259.	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG TRANG	1978	5557	27/02/2009
260.	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRANG	1981	6748	23/07/2010
261.	NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	1979	7840	21/04/2011
262.	NGUYỄN THỊ TRANG	1952	4538	18/01/2008
263.	PHẠM VĂN TRÂN	1954	8995	06/09/2012
264.	TRẦN NHÂN TRÂN	1976	3066	07/09/2006
265.	BÙI ÂU HẢI TRÂM	1978	7895	21/04/2011
266.	NGÔ ĐÌNH TRẦN	1947	4215	26/09/2007
267.	LÊ THỊ AN TRINH	1981	9783	07/06/2013
268.	HỒ TỐ TRINH	1978	4362	22/11/2007
269.	NGUYỄN NGỌC TRINH	1984	9367	22/01/2013
270.	PHÙNG UYÊN TRINH	1975	5562	27/02/2009

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
271.	ĐẶNG ĐÌNH TRÍ	1980	9826	07/06/2013
272.	LÊ MINH TRÍ	1954	1921	04/08/2003
273.	LƯU NGUYỄN TRÍ	1949	4725	17/03/2008
274.	NGUYỄN PHƯỚC TRÍ	1957	11279	12/09/2014
275.	VŨ MINH TRUNG	1967	9790	07/06/2013
276.	PHAN THÀNH TRUNG	1954	9793	07/06/2013
277.	NGUYỄN VĂN TRUNG	1954	9402	07/02/2013
278.	TRẦN ĐỨC TRUNG	1980	4728	17/03/2008
279.	TRẦN ĐỨC TRUNG	1951	8654	26/03/2012
280.	HOÀNG THANH TRÚC	1978	2821	05/06/2006
281.	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	1980	6532	08/04/2010
282.	NGUYỄN VĂN TUẤN	1958	7397	02/03/2011
283.	ĐẶNG ANH TUẤN	1955	847	11/04/2002
284.	LÊ ANH TUẤN	1973	4396	22/11/2007
285.	ĐỖ NGUYỄN ANH TUẤN	1965	6002	25/09/2009
286.	NGUYỄN VĂN TUẤN	1949	3850	18/05/2007
287.	VŨ QUỐC TUẤN	1970	6138	29/10/2009
288.	ĐOÀN ANH TUẤN	1974	8295	26/09/2011
289.	TRẦN VĂN TUẤN	1987	10.498	20/02/2014
290.	NGUYỄN VŨ TUẤN	1944	3636	18/05/2007
291.	PHẠM VĂN TUYỀN	1981	6646	18/05/2010
292.	UNG BÍCH TUYỀN	1980	5821	03/09/2009
293.	NGUYỄN BẢO TUYỀN	1976	8300	26/09/2011

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	SỐ CCHNLS	NGÀY CẤP
294.	TRƯƠNG THANH TÙNG	1969	3888	22/11/2007
295.	PHẠM VĂN TÙNG	1959	856	11/04/2002
296.	MAI THANH TÚ	1970	7857	21/04/2011
297.	MAI XUÂN LỘC UYÊN	1977	4295	22/11/2007
298.	NHÂM QUỐC VẠN	1983	10503	20/02/2014
299.	NGUYỄN THỊ TÚ VÂN	1983	6692	18/05/2010
300.	TIÊU HẢI VÂN	1952	4735	17/03/2008
301.	NGUYỄN THỊ VÂN	1956	7938	21/04/2011
302.	NGUYỄN BÙI LÊ VÂN	1980	9180	17/10/2012
303.	HUỲNH PHI VÂN	1957	6162	29/10/2009
304.	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	1963	2779	05/06/2006
305.	PHAN THỊ THU VÂN	1947	868	11/04/2002
306.	TRẦN HẢI VÂN	1982	6542	08/04/2010
307.	NGUYỄN TRỌNG VIỆT	1952	1014	20/05/2002
308.	TRẦN KIM VIỆT	1952	2822	05/06/2006
309.	TRẦN QUỐC VIỆT	1955	6013	25/09/2009
310.	ĐOÀN VỊNH	1951	7863	21/04/2011
311.	PHẠM ĐỨC VƯỢNG	1967	7227	10/12/2010
312.	TRƯƠNG THỊ XUYỀN	1985	9980	18/07/2013
313.	VŨ THỊ NGỌC XUYỀN	1976	7145	29/10/2010

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 404/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-BTP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục ủy quyền giải quyết công việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BTP ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao phụ trách Cục Hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 539/STP-TC ngày 05 tháng 02 năm 2021, đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Đoàn Luật sư tỉnh Long An tại Công văn số 07/ĐLS.CV ngày 04 tháng 3 năm 2021;

Xét đề nghị của Cục Hỗ trợ tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của **03** ông, bà theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư (có danh sách kèm theo).

Chứng chỉ hành nghề luật sư của **03** ông, bà nêu trên không còn giá trị kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 2. Các ông, bà có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 có trách nhiệm nộp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Đoàn Luật sư nơi mình đã là thành viên hoặc Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với trường hợp chưa gia nhập Đoàn Luật sư.

Đoàn Luật sư, Sở Tư pháp nêu trên có trách nhiệm tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 17/2011/TT-BTP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Giám đốc Sở Tư pháp và Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Long An và các ông, bà có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để b/c);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC HỖ TRỢ TƯ PHÁP
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai
Nguyễn Thị Mai



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 404/QĐ-BTP ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	HỌ TÊN	NAM	NỮ	NĂM SINH	SỐ CCHNL	NGÀY CẤP	LÝ DO THU HỒI
1.	Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Thị Ngọc Hà		x	1991	14922	22/01/2018	Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư
2.	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Minh Hiền		x	1979	7236	10/12/2010	Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư
3.	Long An	Dương Văn Cẩn	x		1957	11704	25/5/2015	Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư

2

